

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.6%	-21.8%	-18.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.49
Z - score (sản xuất)	(B1)
2024	Nguy hiểm

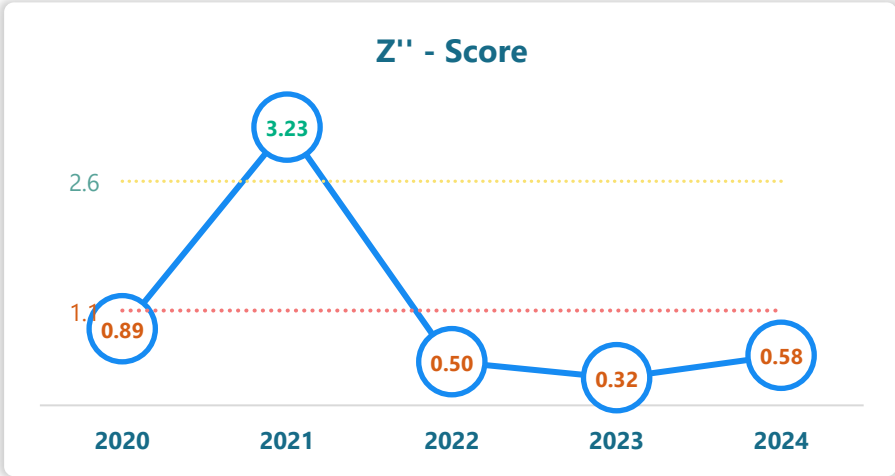
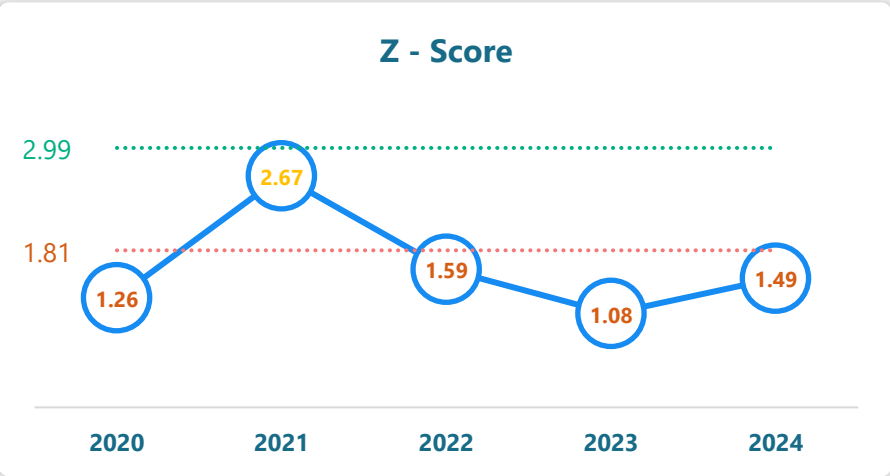
Hệ số nguy cơ phá sản	0.58
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
1,024		▲ 239
tỷ VNĐ		▲ 30.5%

LN sau thuế	2024	YoY
3.39		▲ 29.7
tỷ VNĐ		▲ 113%

ROE	2024	+/- YoY
0.5%		▲ 4.5%

ROA	2024	+/- YoY
0.3%		▲ 2.4%



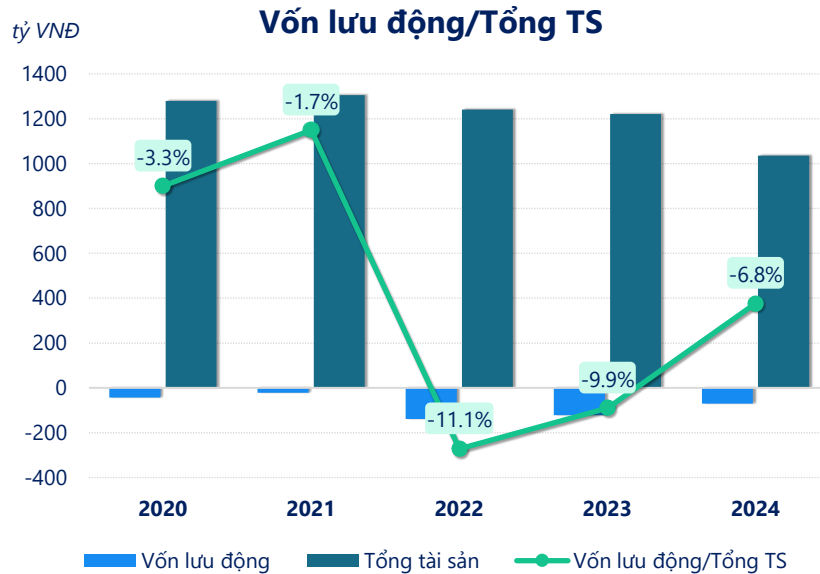
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.49 < 1.81**, cho thấy **MDF** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **MDF** năm **2024** đạt **0.58**, cao hơn so với năm 2023 (0.32). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **MDF** ghi nhận doanh thu thuần **1,024** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.39** tỷ đồng, lần lượt **tăng 30.5%** và **tăng 113%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.53%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

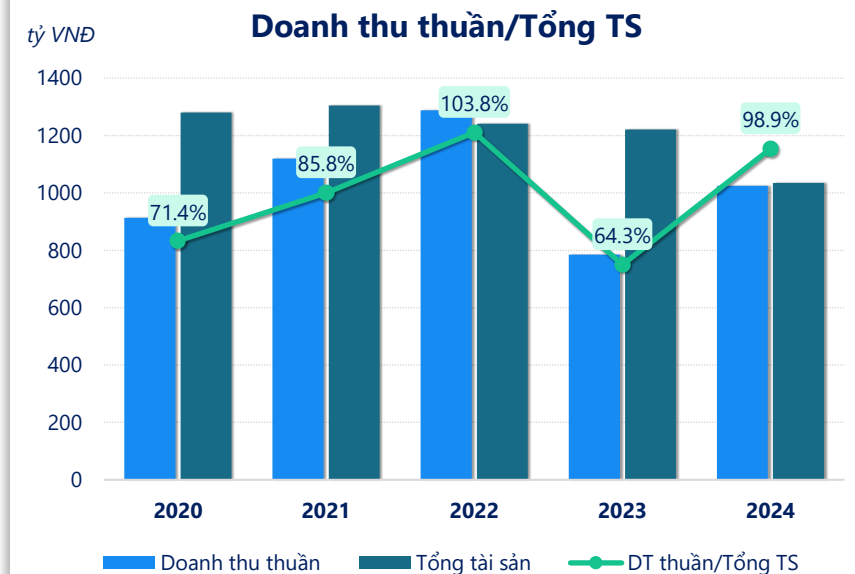
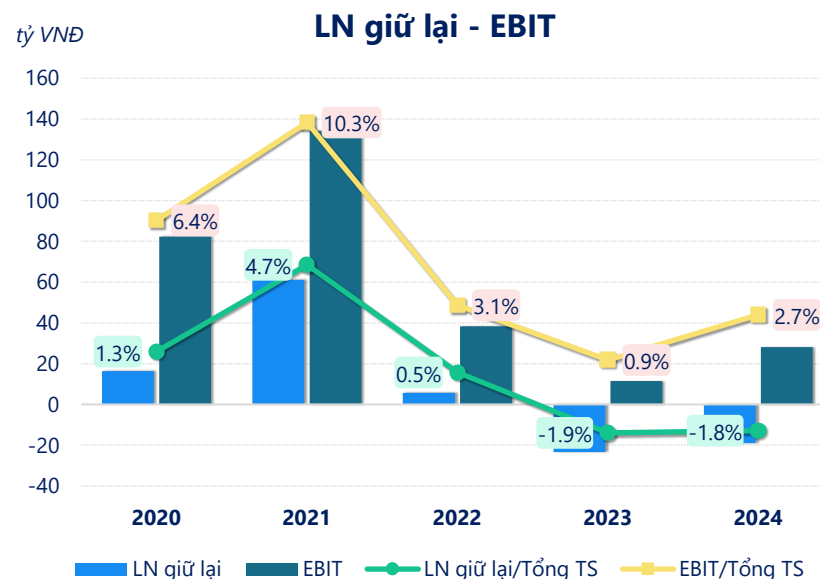
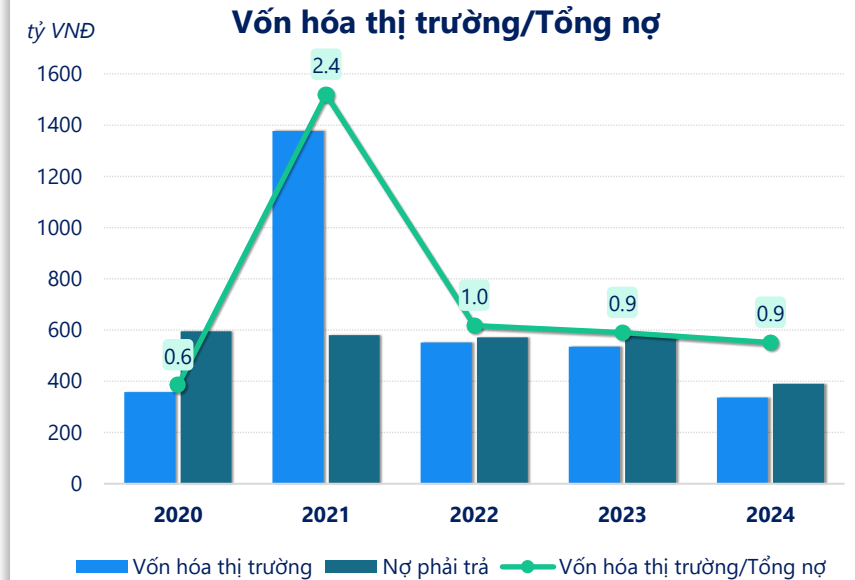
CTCP GỖ MDF VRG Quảng Trị (UPCOM: MDF)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,035	1,221	-15.2%
Tài sản ngắn hạn	320	459	-30.3%
Tiền và tương đương tiền	48.3	16.0	202%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	107	159	-32.9%
Hàng tồn kho	157	270	-41.9%
Tài sản ngắn hạn khác	7.81	13.9	-43.9%
Tài sản dài hạn	716	762	-6.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	671	717	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.43	0.33	28.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	41.6	41.2	0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	390	580	-32.7%
Nợ ngắn hạn	390	580	-32.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	311	448	-30.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.4	106	-58.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	645	641	0.7%
Vốn chủ sở hữu	645	641	0.7%
Vốn điều lệ	551	551	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	914	1,120	1,288	785	1,024
Giá vốn hàng bán	759	904	1,158	694	923
Lợi nhuận gộp	155	216	130	90.5	102
Doanh thu HĐTC	0.58	0.62	1.56	2.62	5.64
Chi phí TC	50.7	29.9	31.4	38.1	26.9
Chi phí lãi vay	50.6	29.9	31.0	37.8	24.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	60.5	58.9	77.7	68.6	66.5
Chi phí QLDN	12.0	16.0	15.3	12.9	15.8
LN thuần từ HĐKD	32.0	112	6.71	-26.5	-1.86
Lợi nhuận khác	-0.36	-7.73	0.62	0.18	5.25
LN trước thuế	31.7	104	7.33	-26.3	3.39
Lợi nhuận sau thuế	25.0	85.9	5.61	-26.3	3.39
LNST của CĐ cty mẹ	25.0	85.9	5.61	-26.3	3.39

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	256	40.1	43.9	3.29	172
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.96	-5.09	-2.34	-1.67	-11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-222	-66.0	-29.6	-35.1	-137
Tiền đầu kỳ	37.8	68.6	37.6	49.5	16.0
Lưu chuyển tiền thuần	30.8	-31.0	12.0	-33.5	23.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	-0.16	0.00	-1.28
Tiền cuối kỳ	68.6	37.6	49.5	16.0	38.3